

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 3 - 2025

“Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Thái

2. Bà Cù Thị Ngọc Thảo

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Tấn Bửu là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 428/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Thạch N T, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp A H 2, xã T T A, huyện T Đ, tỉnh S T (có mặt).

2. ***Bị đơn:*** Anh Phạm T H (Phạm V H), sinh năm 1990; nơi cư trú: tổ 11, ấp P H, xã P V, thị xã T C, tỉnh A G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2024, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Thạch N T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch N T và anh Phạm T H (Phạm V H) sống chung và kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân do tự tìm hiểu, được cha mẹ hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu theo giấy chứng nhận kết hôn số 09/2014 cấp ngày 06/02/2014.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc nhưng đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Hữu không quan tâm chăm lo gia đình, cờ bạc dẫn đến nợ nần, chị và gia đình nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh

H vẫn không từ bỏ, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi vã, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và vợ chồng đã không còn chung sống từ đầu năm 2022 đó cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Phạm T H.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị Thạch N T và anh Phạm T H có hai con chung tên: Phạm T K N, sinh ngày 23/12/2014 và Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019. Hiện nay cháu K N và T N do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị Thạch N T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm T H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm T H thống nhất với lời trình chị Thạch N T về điều kiện, thời gian kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên anh H đồng ý ly hôn với chị Thạch N T.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung, anh H và chị T có hai con chung tên: Phạm T K N, sinh ngày 23/12/2014 và Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019, hiện nay đang sống chung và do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh H đồng ý giao con chung Phạm T K N, sinh ngày 23/12/2014 cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thạch N T và anh Phạm T H.

- Về con chung: Giao hai cháu Phạm T K N, sinh ngày 23/12/2014 và Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019 cho chị Thạch N T được tiếp tục nuôi dưỡng, anh Phạm T H không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Thạch N T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Thạch N T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm T H có đăng ký thường trú tại: ấp Phú Hưng, xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch N T và anh Phạm T H sống chung vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu theo giấy chứng nhận kết hôn số 09/2014 cấp ngày 06/02/2014 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh H không quan tâm chăm lo gia đình, vợ chồng thường xảy ra cãi vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc nên anh chị đã không còn chung sống từ năm 2022 cho đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên chị T yêu cầu ly hôn với anh H, anh H nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn với chị T.

Xét thấy, chị T và anh H tự nguyện thuận tình ly hôn, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thạch N T và anh Phạm T H là có căn cứ theo Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2014, quyền số I/2014 do Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp ngày 06/02/2014 cho chị Thạch N T và anh Phạm T H không còn giá trị pháp lý.

[2.2] Về con chung: chị Thạch N T và anh Phạm T H có hai con chung tên: Phạm T K N, sinh ngày 23/12/2014 và Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019. Chị Thạch N T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H đồng ý giao con chung Phạm T K N, sinh ngày 23/12/2014 cho chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Theo biên bản xác minh ngày 07/02/2025, cháu Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019 hiện đang chung sống với mẹ và phát triển bình thường, tại địa phương chị Thạch N T không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, được Ủy ban nhân dân xã T A, huyện T Đ, tỉnh S T xác nhận.

Theo biên bản xác minh ngày 26/02/2025, anh Phạm Văn H hiện đang sinh sống tại địa phương, không có nghề nghiệp ổn định, hàng ngày đi làm thuê, đương sự có vợ và con nhưng không có sinh sống tại địa phương, hiện đang sinh sống tại tỉnh Sóc Trăng, đương sự không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo quản lý của địa phương được Ủy ban nhân dân xã Phú Vĩnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xác nhận.

Tại phiên tòa, chị T cung cấp, tài liệu chứng cứ thể hiện cháu Phạm T N hiện đang học tại Trường Mẫu giáo Tài Văn (xã T V, huyện T Đ, tỉnh S T) được Hiệu trưởng Trường Mẫu non Tài Văn xác nhận.

Xét thấy, chị T và anh H không thỏa thuận được việc nuôi con chung, kể từ khi chị T và anh H không còn chung sống với nhau, cháu K N và cháu T N do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và lo việc học hành, đã sinh sống ổn định với chị T và chị T có đủ điều kiện, khả năng nuôi hai con, để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt của con, bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con. Do đó, cần giao hai cháu Phạm T K N và Phạm T N cho chị Thạch N T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị Thạch N T và anh Phạm T H trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Thạch N T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thạch N T và anh Phạm T H (Phạm V H).

2. *Về con chung:* Giao cháu Phạm T K N, sinh ngày 23/12/2014 và Phạm T N, sinh ngày 06/01/2019 cho chị Thạch N T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phạm T H không cấp dưỡng nuôi con.

Chị Thạch N T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở anh Phạm T H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: chị Thạch N T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008813 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

5. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Phú Vĩnh, TX Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Sang

